TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 320/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 12 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 2002, địa chỉ: Làng R, xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn T1, sinh năm 1999, địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 9 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Văn T1 qua tìm hiểu, yêu thương lấy nhau do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương

và làm đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 03/02/2021. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau chỉ hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn khoảng 01 năm, thì đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng trong sinh hoạt gia đình, việc anh T1 không tu chí làm ăn mà đang còn ham chơi, rượu chè, không quan tâm đến vợ, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, có lần anh T1 còn đánh đập chị. Từ ngày 09/5/2022 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể chịu đựng được nữa nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và đi làm ăn ở xa. Nay chị xác định vợ chồng đã ly thân, không còn tình cảm, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng không có con chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Chị T xác định vợ chồng không có gì, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trương Văn T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại biên bản xác minh lập ngày 02/11/2023, đại diện UBND xã X cho biết: Chị Phạm Thị T và anh Trương Văn T1 có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 03/02/2021. Trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng không có con chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được, do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn luôn vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt nguyên đơn Phạm Thị T, bị đơn Trương Văn T1.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh T1.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, a khoản 1 Điều

24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Trương Văn T1, cư trú tại: Thôn L, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Qúa trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trương Văn T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn là chị Phạm Thị T vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị T và anh Trương Văn T1 là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/02/2021. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, tình cảm giữa vợ chồng chỉ hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 01 năm, thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, nguyên nhân do giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong công việc cũng như sinh hoạt gia đình, nên đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và xúc phạm nhau. Từ tháng 5 năm 2022 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, chị T một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn, còn anh T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh T1 không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Trương Văn T1.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Trương Văn T1 không có con chung. Do đó, không xem xét.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Phạm Thị T xác định không có gì, nên

không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh T1 không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Trương Văn T1.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Trương Văn T1 không có con chung, nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0016294 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Phạm Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Phú;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến